

NGHIÊN CỨU BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH QUÁN NGỮ TIẾNG VIỆT

TRƯƠNG THỊ THU HÀ *

Tóm tắt: Quán ngữ tiếng Việt đã được các nhà Việt ngữ học nghiên cứu từ lâu trên nhiều phương diện khác nhau. Ở phương diện từ điển học, một số quán ngữ đã được đưa vào từ điển giải thích tiếng Việt phổ thông. Tuy nhiên, cho đến nay, ở Việt Nam chưa có cuốn từ điển nào chuyên chú giải thích quán ngữ tiếng Việt. Do vậy, việc biên soạn riêng biệt một cuốn từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt một cách có hệ thống là một việc có ý nghĩa về mặt khoa học và thực tiễn.

Từ khóa: Quán ngữ, quán ngữ tiếng Việt, từ điển, từ điển quán ngữ tiếng Việt.

Abstract: Vietnamese locutions have been studied by Vietnamese linguists in many different aspects for a long time. In terms of lexicography, some locutions have been included in the general Vietnamese dictionaries. However, at present, there haven't been dictionaries specializing in explaining Vietnamese locutions in Vietnam. Therefore, compiling a separate dictionary that systematically explains Vietnamese locutions has scientific and practical significance.

Keywords: Locutions, Vietnamese locutions, dictionaries, Vietnamese locution dictionary.

1. Dẫn nhập

Các cụm từ như: *ai bảo, ắt hẳn, âu cũng là, ầy mà, ầy vậy mà, bao giờ, biết đâu, đã đành, đáng lẽ, hơn nữa, ít ra, kết cục là, làm gì, lẽ ra, mà lại, may ra, nghe đâu,*

nhìn chung, nói tóm lại, tất nhiên, trước hết, vả lại, vậy mà,... được sử dụng khá thường xuyên trong các văn bản tiếng Việt. Chúng không phải là những cụm từ cố định như thành ngữ cũng không phải là những cụm từ tự do như: ngữ danh từ (danh ngữ), ngữ động từ (động ngữ), ngữ tính từ (tính ngữ),... Ngữ nghĩa của các cụm từ này thường không thể suy ra từ các yếu tố cấu thành. Chúng thường được dùng lặp đi lặp lại trong lời nói hay trong các văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hay nhấn mạnh nội dung nào đó. Chúng được một số tác giả nghiên cứu tiếng Việt như: Nguyễn Văn Tu, Đái Xuân Ninh, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Văn Hiệp, Ngô Hữu Hoàng, Đoàn Thị Thu Hà,... gọi là “quán ngữ”.

Cho đến nay, ở Việt Nam đã có nhiều loại từ điển giải thích được biên soạn như: từ điển giải thích tiếng Việt phổ thông, từ điển giải thích thành ngữ, từ điển giải thích tục ngữ, từ điển giải thích hư từ tiếng Việt,... Tuy nhiên, vẫn chưa có cuốn từ điển nào chỉ chuyên giải thích quán ngữ tiếng Việt. Các quán ngữ trên mới chỉ được giải thích lẻ tẻ trong một số từ điển tiếng Việt. Dù chỉ chiếm một số lượng khiêm tốn nhưng lại được sử dụng

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: truongthuha2008@yahoo.com

với tần suất khá cao trong đời sống cũng như trong các văn bản viết hàng ngày, cho nên dễ hiểu được tiếng Việt một cách đầy đủ không thể không hiểu nghĩa của các quán ngữ này.

Do vậy, việc biên soạn riêng biệt một cuốn *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt*¹ một cách có hệ thống phục vụ cho nhu cầu tra cứu, học tập, dịch thuật tiếng Việt nói chung, quán ngữ tiếng Việt nói riêng ngày càng cao của người Việt bản ngữ hay người nước ngoài học tiếng Việt là một việc có ý nghĩa về mặt khoa học và thực tiễn. Cuốn từ điển không chỉ giúp cho người bản ngữ mà giúp cả cho người nước ngoài học tiếng Việt hiểu đúng và sử dụng đúng quán ngữ tiếng Việt nói riêng và tiếng Việt nói chung.

2. Khái niệm quán ngữ tiếng Việt

Thực tế là từ lâu, quán ngữ tiếng Việt đã được nghiên cứu ở các bình diện từ vựng học, ngữ pháp học, ngữ dụng học,...

2.1. Góc độ từ vựng học

Ở góc độ này, có thể kể đến quan điểm về quán ngữ tiếng Việt của một số tác giả như: Nguyễn Văn Tu, Đái Xuân Ninh, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp,...

Tác giả Nguyễn Văn Tu cho rằng: “Trong tiếng Việt có một số từ rất gần với từ tổ tự do nhưng tương đối ổn định về kết cấu, được quen dùng mà các từ tạo ra chúng còn giữ tính chất độc lập, có khi một từ trong đó có thể thay thế bằng một từ khác. Nghĩa của từ tổ được thể hiện qua nghĩa đen hay nghĩa bóng của những từ thành tố của chúng. Sở dĩ có thể quy những từ tổ này vào từ tổ cố định vì so với các loại từ tổ tự do, quan hệ giữa các từ tương đối ổn

định. Theo truyền thống những từ trong những từ tổ này gắn với nhau và được quen dùng” [20, tr.143]. Theo Nguyễn Văn Tu, những cụm từ như: *bạn nói khó, bạn có tri, anh hùng rom, gót sắt, mua việc, làm trâu ngựa, suýt chó bụi rậm, mang con bỏ chợ, vải thưa che mắt thánh, đẹp như tiên, dốt đặc cán mai, nghèo rớt mồng tơi, đi guốc trong bụng, tắm mưa gội gió, đầu chày dít thót*,... đều là quán ngữ.

Tác giả Đái Xuân Ninh quan niệm: “Quán ngữ là những cụm từ đã được cố định hóa, nghĩa là vốn sẵn có trong ngôn ngữ mà người nói lặp lại y nguyên trong lời nói như một từ nào đó. Những cụm từ này đều biểu hiện một ý nghĩa nhất định, một hình ảnh nhất định. Ví dụ: *mẹ tròn con vuông, già kén kẹn hom*.” [17, tr.211].

Đỗ Hữu Châu định nghĩa: “Quán ngữ là những cách nói, cách diễn đạt cần thiết để đưa đẩy, để chuyển ý hay dẫn ý, để nhập đề chứ không có tác dụng nêu bật một sắc thái của những cái đã có tên hoặc nêu bật ra các sự vật, hiện tượng, tính chất,... chưa có tên gọi. Ví dụ: *Ai cũng biết, chắc chắn là, cũng thế mà thôi, rõ ràng là, nghĩ cho khỏe, nói khác đi, nói tóm lại, ngược lại, một mặt thì, mặt khác thì, chẳng nước non gì, chia cho hết, chia để trị, đáng chú ý là, nghĩa là, không sớm thì muộn*,...” [1, tr.82], [2, tr.87]. Quan điểm này của Đỗ Hữu Châu được Nguyễn Văn Hiệp chia sẻ khi nghiên cứu quán ngữ tình thái trong tiếng Việt. “Khái niệm “quán ngữ tình thái” được chúng tôi sử dụng gần với quan niệm của Đỗ Hữu Châu” [12, tr.93].

Trên bình diện từ vựng học, không thể không kể đến quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp về khái niệm quán ngữ tiếng Việt. Khái niệm này đã được ông trình bày trong rất nhiều công trình của mình ([3], [4], [5], [6], [7], [8],...).

Nguyễn Thiện Giáp quan niệm: “... Quán ngữ gồm cả những kết cấu có một bộ phận hiểu theo nghĩa đen, một bộ phận hiểu theo nghĩa hình tượng, đặc biệt những kết cấu so sánh tượng đối phổ biến như: *đẹp như tiên, ngang như cua, nhát như cáy,...*” [3, tr.49].

Tuy nhiên, đến năm 1985, tác giả lại quan niệm quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ “trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định khác (từ ghép, từ láy và thành ngữ” [4, tr.107]. Chúng “là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó” [4, tr.107]. Ông cho rằng: “Mỗi phong cách thường có những quán ngữ riêng, chẳng hạn, các quán ngữ *của đảng tội, nói khi vô phép, nói bỏ ngoài tai, chẳng nước non gì,...* thường được dùng trong phong cách hội thoại; các quán ngữ *nư trên đã nói, thiết nghĩ, có thể nghĩ rằng, nói cách khác, ngược lại, nói tóm lại, trước hết, một mặt thì, mặt khác thì, nghĩa là, đáng chú ý là,...* thường được dùng trong phong cách sách vở” [4, tr.107].

Quan điểm này của Nguyễn Thiện Giáp được duy trì trong các công trình tiếp theo của ông. Chẳng hạn, trong *777 khái niệm ngôn ngữ học* hay trong *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học*, ông cũng quan niệm quán ngữ là “Những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó” [6, tr.370], [8, tr.436-437]. Còn trong *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “Quán ngữ là những đơn vị có chức năng liên kết, rào đón, biểu thái, gồm từ ba thành tố trở lên” [7, tr.195]. “Quán ngữ chiếm vị trí trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định” [7, tr.212].

2.2. Góc độ ngữ pháp học

Ở góc độ này, ngay từ năm 40 của thế kỷ XX, thuật ngữ “quán ngữ trạng tự” [15, tr.107], “quán ngữ tập hợp liên tự” [15, tr.140-141], “quán ngữ phụ thuộc liên tự” [15, tr.142] và “quán ngữ” [15, tr.143] đã xuất hiện trong công trình *Việt Nam văn phạm* do Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm và Bùi Kỷ biên soạn năm 1940. Theo đó, các từ/cụm từ như *và, với, cùng, hay là, thành thử, bởi rứa, bởi thế, bởi vậy, vả, vả lại, hướng chi, hướng hồ, phương chi, song le, tuy nhiên, chỉ như, ngo hầu, thảo nào, song mà, chứ mà, rứa mà, giá mà, phỏng mà, dẫu mà, dù mà, hướng là,...* [15, tr.141-148] là các quán ngữ tập hợp liên tự; *vì, bởi, bởi vì, vì chưng, đến nỗi, khi, lúc, bao giờ, dẫu, tuy rằng, ví như, cảm như, cảm bằng, giá phỏng, giả sử, giả thể, phỏng như, ví bằng, ví chẳng, ví dù, ví thử, nưược bằng,...* [15, tr.142], *vì là, bởi là, bởi vì là, vì chưng là, cũng là, như là, dẫu là, miễn là, tuy là, lạ là, mựa là, họa là,...* [15, tr.149] là các quán ngữ phụ thuộc liên tự. Tuy nhiên, trong công trình này, các tác giả không định nghĩa một cách tường minh quán ngữ là gì.

Trong lĩnh vực ngữ pháp, gần đây có một công trình đi sâu nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt rất đáng chú ý. Đó là luận án Tiến sĩ *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận* [9] của tác giả Đoàn Thị Thu Hà. Trong công trình này, tác giả đã đề xuất một định nghĩa về quán ngữ tiếng Việt để làm cơ sở thu thập và nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt như sau: “Quán ngữ là những cụm từ ít nhiều có tính đặc ngữ được dùng trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, nội dung ngữ nghĩa của nó chủ yếu được suy ra từ ngôn cảnh, gắn với không gian tinh thần của các bên tham gia

giao tiếp” [9, tr.33]. Theo tác giả, “Nghĩa của quán ngữ, về cơ bản, không có tính tự thân” [9, tr.33]. Nói một cách khác “nghĩa của một quán ngữ chỉ có thể được hiểu, được khúc giải đúng và đầy đủ khi quán ngữ ấy được đặt trong một ngôn cảnh cụ thể, gắn với mục đích giao tiếp cụ thể” [9, tr.33] và “việc dùng quán ngữ gắn chặt với khối tri thức bách khoa, với không gian tinh thần được huy động trong tâm trí các bên tham gia giao tiếp tại thời điểm giao tiếp đó” [9, tr.34]. Quan niệm về quán ngữ như vậy, Đoàn Thị Thu Hà đã thu thập được 480 quán ngữ tiếng Việt trong quá trình thực hiện nghiên cứu của mình. Đó là các quán ngữ như: *ai bảo, ai đại gì, ai đời, ai lại đi, ai ngờ, ấy vậy mà, cái trò, lẽ ra, biết đâu, biết đâu chừng, cực chẳng đã, của đáng tội, âu cũng là, số là, trước hết, cuối cùng, nói một cách chính xác thì, nói cho cùng, nói tóm lại, ắt hẳn, âu cũng là, chắc gì, chắc là, chút xíu nữa thì, chẳng qua, được cái, cố nhiên, đáng lẽ, may ra, ít ra, lẽ ra,...* [9]. Tuy nhiên, theo tác giả, “số lượng quán ngữ mà chúng tôi thu thập được chắc chắn không phải là con số cuối cùng” [9, tr.30]. Hay nói một cách khác “danh sách các quán ngữ bao giờ cũng là một danh sách mở” [9, tr.30]. Sở dĩ như vậy là vì ngôn ngữ luôn luôn biến đổi. Có những đơn vị ngôn ngữ tại thời điểm nào đó chưa phải là yếu tố của nhóm ngôn ngữ nào đó nhưng đến một thời điểm nào đó lại trở thành một yếu tố của nhóm ngôn ngữ đó và ngược lại, có những yếu tố ngôn ngữ tại thời điểm nào đó là yếu tố cấu thành của nhóm ngôn ngữ này nhưng đến một thời điểm nào đó không còn là yếu tố của nhóm đó nữa.

2.3. Góc độ ngữ dụng học

Ở góc độ này, quan tâm đến vai trò của quán ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong việc

kiến tạo phát ngôn, Ngô Hữu Hoàng quan niệm quán ngữ là những đơn vị ngôn ngữ “không có nghĩa thực, không có nghĩa biểu trưng, chỉ thực hiện ý nghĩa chức năng dụng học của mình trong chuỗi lời nói” [13, tr.167]. Ví dụ: *cảm ơn, xin lỗi, thứ nhất, thứ hai, thứ ba, nói có trời phạt, nói có bóng đèn,...* [13].

Cũng ở góc độ ngữ dụng học, tác giả Lê Thị Thùy Vinh quan niệm: “Quán ngữ là một tổ hợp từ cố định được sản sinh trong quá trình giao tiếp. Vì thế nó mang theo tất cả những đặc điểm được thể hiện trong giao tiếp và chịu sự chế định từ các nhân tố của lời nói. Nhờ quán ngữ, lời nói trở nên mạch lạc, “đưa đẩy” và thuyết phục hơn và người ta nói với nhau cũng thêm phần hiệu quả hướng tới sự cân bằng trong giao tiếp” [21]. Quan niệm như vậy nên theo Lê Thị Thùy Vinh, quán ngữ tiếng Việt là những tổ hợp từ như: *có lẽ, có thể là, hình như, có khi, chừng như, có vẻ, tưởng như, dường như, chắc là, hẳn là, không lẽ, chẳng lẽ, hổng lẽ, biết đâu, không chừng, chả biết chừng, chưa biết chừng, nghe nói, nghe đâu, nghe đồn, người ta nói, người ta kể lại rằng, người ta đồn rằng,...* [21].

2.4. Góc độ từ điển học

Ở phương diện từ điển học, một số quán ngữ đã được đưa vào từ điển giải thích tiếng Việt phổ thông. Tuy nhiên, trong các công trình từ điển đã xuất bản, không phải quán ngữ tiếng Việt nào cũng được đưa vào giải thích. Thêm nữa, có nhiều quán ngữ tiếng Việt không được ghi nhận là quán ngữ mà lại được chú là phụ từ (*hình như, nghe đâu, quả thật*), kết từ (*dù cho, vả lại*), khẩu ngữ (*có điều, của đáng tội*), hay thậm chí không chú gì (*ai ngờ, nói đúng ra*) [18]. Do vậy, việc nghiên cứu biên soạn một cuốn từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt là rất cần thiết. Để thực hiện việc này, tiếp thu

các kết quả nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học về quán ngữ tiếng Việt, chúng tôi đề xuất một định nghĩa để làm việc như sau: *Quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ trung gian giữa cụm từ tự do (ngữ danh từ/ danh ngữ, ngữ động từ/ động ngữ, ngữ tính từ/ tính ngữ,...) và cụm từ cố định (thành ngữ), ít nhiều có tính đặc ngữ, được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hay nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó.* Đây sẽ là cơ sở để nghiên cứu xây dựng cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của cuốn từ điển trên.

3. Tình hình biên soạn từ điển giải thích quán ngữ ở Việt Nam

Năm 1651, cuốn *Dictionarium Annamiticum Lusitanum, et Latinum* (Từ điển Việt - Bồ - La) của Alexandro de Rhodes được in tại Rome đánh dấu sự ra đời của ngành Từ điển học thực hành ở Việt Nam. Từ đó cho đến nay, ở Việt Nam đã có khá nhiều những công trình từ điển ngôn ngữ. Các công trình từ điển ngôn ngữ này đã thu thập từ ngữ tiếng Việt và giải thích ở nhiều phương diện khác nhau.

Theo công trình *Kiểm kê từ điển học Việt Nam* của tác giả Vũ Quang Hào, “Chỉ tính riêng những từ điển về tiếng Việt, liên quan đến tiếng Việt, được biên soạn bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Việt được xuất bản ở Việt Nam và nước ngoài, từ 1651 đến 1998, theo tư liệu của chúng tôi đã là gần 1000 đầu từ điển” [11, tr.21]. Trong số đó, từ điển đối chiếu ngoại ngữ - Việt chiếm số lượng đáng kể nhất. Kế đó là mảng từ điển ngôn ngữ đơn ngữ mà tác giả gọi là “từ điển ngữ văn một thứ tiếng” [11, tr.25]. Mảng này gồm các từ điển như “từ điển giải thích, từ điển chính tả, từ điển thành ngữ, tục ngữ, từ điển trái nghĩa, đồng nghĩa, từ điển tác giả, tác phẩm, từ điển tần

số...” [11, tr.25]. Ngoài ra, còn có “từ điển về chữ tắt” [11, tr.30]. Tuy nhiên, trong số gần 1.000 cuốn từ điển này, không có cuốn từ điển nào chuyên biệt giải thích quán ngữ tiếng Việt. Tiếp đó, trong bảng danh sách các loại từ điển cũng như phạm vi nội dung từ điển về tiếng Việt, liên quan đến tiếng Việt đã được xuất bản ở Việt Nam và ở nước ngoài từ năm 1651 đến 2005 của tác giả Vũ Quang Hào cũng không có công trình từ điển nào là từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt [11, tr.54-60].

Theo công trình *Một số vấn đề cơ bản về lý luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về việc biên soạn các loại từ điển ngữ văn*, giai đoạn trước năm 1986 “chỉ có 40 cuốn từ điển với 9 loại khác nhau, cụ thể: từ điển phổ thông (15 cuốn/68 cuốn), từ điển tác phẩm (1 cuốn/2 cuốn), từ điển thành ngữ tục ngữ (2 cuốn/33 cuốn), từ điển học sinh (3 cuốn/11 cuốn), từ điển văn liệu (1 cuốn), từ điển chính tả (14 cuốn/41 cuốn), từ điển từ đồng nghĩa (2 cuốn/6 cuốn), từ điển trái nghĩa (1 cuốn), từ điển từ gốc ngoại (1 cuốn/9 cuốn) [16, tr.33]. Cũng theo công trình này thì từ 1986 đến nay (2010) “con số về các loại từ điển đã lên tới 184 cuốn với 26 loại khác nhau, gồm: từ điển phổ thông, từ điển chính tả, từ điển tác giả, từ điển tác phẩm, từ điển tiếng lóng, từ điển phương ngữ, từ điển từ mới, từ điển đồng nghĩa trái nghĩa, từ điển từ cổ, từ điển từ nguyên, từ điển học sinh, từ điển từ công cụ, từ điển từ cổ, từ điển thành ngữ tục ngữ, từ điển trái nghĩa, từ điển từ láy, từ điển văn, từ điển văn liệu, từ điển chữ tắt, từ điển từ lịch sử...” [16, tr.38]. Như vậy, theo công trình này, lịch sử từ điển học thực hành Việt Nam chưa có cuốn từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt nào.

Trong số 60 mục từ từ điển ngôn ngữ ở

Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 được khảo sát và biên soạn trong công trình *Từ điển bách khoa về Từ điển ngôn ngữ ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*, cũng chỉ có các loại từ điển thuộc từ điển giải thích tiếng Việt, từ điển thành ngữ tiếng Việt, từ điển đối chiếu tiếng Việt, từ điển chính tả tiếng Việt và từ điển đồng nghĩa, trái nghĩa tiếng Việt chứ không có công trình từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt nào [14, tr.10, 13-15].

Như vậy, kết quả khảo sát các công trình từ điển ngôn ngữ ở Việt Nam ở trên đã cho thấy ở Việt Nam chưa có công trình từ điển nào giải thích các quán ngữ tiếng Việt một cách riêng biệt và có hệ thống.

4. Nghiên cứu xây dựng cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt

Theo đề xuất phân loại từ điển một thứ tiếng hay từ điển đơn ngữ của Đặng Hoàng Hải và Hoàng Thị Nhung, *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* có thể được xếp vào loại từ điển đơn ngữ giải thích chuyên biệt. Đây là loại từ điển một thứ tiếng có phần giải thích mà “bảng từ chỉ thuộc một lĩnh vực nào đó trong vốn từ vựng chung” [10, tr.27].

4.1. Nghiên cứu xây dựng cấu trúc vĩ mô

4.1.1. Tiêu chí lựa chọn các mục từ

Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt là loại từ điển đơn ngữ giải thích chuyên biệt. Các mục từ của từ điển là các quán ngữ tiếng Việt. Đó là những cụm từ thỏa mãn những tiêu chí sau:

- Tiêu chí về từ vựng: Quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ trung gian giữa cụm từ tự do và cụm từ cố định.

- Tiêu chí về cú pháp: Quán ngữ tiếng Việt được cấu thành từ 2 yếu tố trở lên. Quán ngữ tiếng Việt có thể đứng đầu câu/

mệnh đề, ngữ; có thể đứng cuối câu/ mệnh đề, ngữ; có thể đứng giữa câu/ mệnh đề (đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ); có thể đứng xen kẽ trong câu/ mệnh đề (là các cặp từ/ cụm từ có quan hệ tương ứng với nhau); có thể đứng trước hay sau từ.

- Tiêu chí về ngữ nghĩa: Quán ngữ tiếng Việt được dùng lặp đi lặp lại trong các văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung nào đó. Nghĩa của nó có tính đặc ngữ với các mức độ khác nhau. Do vậy, chỉ những cụm từ tiếng Việt có đặc điểm ngữ nghĩa như trên mới được lựa chọn đưa vào bảng mục từ.

4.1.2. Bảng mục từ

Căn cứ vào các tiêu chí trên, chúng tôi thu thập các quán ngữ trong các sách báo tiếng Việt để xây dựng bảng mục từ *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt*. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt và theo thứ tự các ký hiệu ghi thanh điệu (không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng). Đó là các cụm từ tiếng Việt như: *ai bảo, ắt hẳn, âu cũng là, ấy mà, ấy vậy mà, bao giờ, biết đâu, đã đành, đáng lẽ, hơn nữa, ít ra, kết cục là, làm gì, lẽ ra, mà lại, may ra, nghe đâu, nhìn chung, nói tóm lại, tất nhiên, trước hết, và lại, vậy mà,...*

4.2. Nghiên cứu xây dựng cấu trúc vi mô

4.2.1. Tiêu chí xây dựng cấu trúc vi mô

Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt là từ điển đơn ngữ giải thích chuyên biệt nên các mục từ của từ điển cần phải có cấu trúc vi mô đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Có cấu trúc vi mô của loại hình từ điển đơn ngữ: Ngôn ngữ duy nhất được sử dụng trong từ điển là tiếng Việt.

- Có cấu trúc vi mô của loại hình từ điển giải thích: Theo Chu Bích Thu, cấu trúc vi mô của mục từ trong từ điển giải thích

“gồm đầu mục và các thông tin mọi mặt của đầu mục” [19, tr.80]. Trong đó, “Thông tin về đầu mục, theo chức năng, có thể quy về những loại sau: a. Thông tin về ngữ âm; b. Thông tin về chính tả; c. Thông tin về từ vựng; d. Thông tin về ngữ pháp; e. Thông tin về ngữ nghĩa; g. Thông tin về ngữ dụng; h. Thông tin về từ nguyên; i. Thông tin về mối quan hệ hệ thống của ngôn ngữ như đồng nghĩa, trái nghĩa; k. Thông tin về tần số sử dụng;...” [19, tr.82]. Ngoài ra, “Trong các yếu tố của cấu trúc vi mô, thí dụ nên được coi là một yếu tố đặc biệt” [19, tr.97]. Hiện nay, các từ điển giải thích phổ thông ngoài các yếu tố trên còn có thêm hình minh họa. Nói cách khác, cấu trúc vi mô của từ điển giải thích nói chung thường có 4 yếu tố là: Đầu mục từ, thông tin về đầu mục từ, thí dụ (ví dụ) và hình minh họa. Tuy nhiên, *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* là từ điển giải thích chuyên biệt cho nên một số yếu tố cấu trúc vi mô có sự điều chỉnh cho phù hợp với loại hình. Trước hết, *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* không có yếu tố hình minh họa. Nguyên nhân là do các quán ngữ tiếng Việt không có chức năng định danh sự vật nên chúng không có hình ảnh minh họa giống như từ điển giải thích phổ thông. Kế đến là thông tin từ loại trong phần thông tin về ngữ pháp của đầu mục từ (thuộc yếu tố thông tin về đầu mục từ). Quán ngữ tiếng Việt không phải là cụm từ tự do (ngữ danh từ/ danh ngữ, ngữ động từ/ động ngữ, ngữ tính từ/ tính ngữ,...) cũng không phải là cụm từ cố định (thành ngữ) nên không thể phân định từ loại cho nó. Tuy nhiên, chúng được hình thành từ sự kết hợp từ hai từ trở lên, được dùng lặp đi lặp lại và trở thành một đơn vị ngôn ngữ có sẵn như từ nên có thể xác định được hình thức cấu tạo của chúng. Theo Đoàn Thị Thu Hà, quán ngữ

tiếng Việt có 6 hình thức cấu tạo là “hình thức của ngữ động từ, ngữ tính từ, ngữ danh từ, ngữ thái từ, kết cấu khuôn và kết cấu C - V” [9, tr.70]. Do vậy, trong *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt*, “thông tin từ loại” sẽ được điều chỉnh thành “thông tin về hình thức cấu tạo”. Ngoài ra, các thông tin về từ nguyên hay tần số sử dụng,... (thuộc yếu tố thông tin về đầu mục từ) của quán ngữ tiếng Việt còn hạn chế, chưa có nhiều kết quả nghiên cứu nên trong công trình này chúng tạm thời được lược bỏ trong cấu trúc vi mô.

- Có tính tư liệu: Nội dung ngữ nghĩa của từ được minh họa bằng các ví dụ là các câu có chứa từ đầu mục được thu thập trong sách báo tiếng Việt hay người biên soạn tự đặt mang tính chuẩn xác và đáng tin cậy.

- Có tính tra cứu: Nội dung ngữ nghĩa của mục từ phải được trình bày logic, khoa học sao cho độc giả thuận tiện trong tra cứu. Các thông tin chung được trình bày trước, các thông tin cụ thể được trình bày sau. Các thông tin về đầu mục từ (thông tin về ngữ âm, chính tả, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng,... được tổng hợp từ các kết quả nghiên cứu đáng tin cậy sẽ được trình bày tối đa với văn phong ngắn gọn, súc tích. Các mục từ là biến thể ngữ âm, chính tả, từ vựng, đồng nghĩa, trái nghĩa,... được chuyển chú đến mục từ liên quan.

4.2.2. Cấu trúc vi mô dự kiến

Từ các tiêu chí xây dựng cấu trúc vi mô *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* đề ra ở trên, các mục từ trong *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* có thể có cấu trúc vi mô như sau:

- Đầu mục từ: Quán ngữ tiếng Việt.
- Thông tin về đầu mục từ:
- + Thông tin về ngữ âm: Biến âm địa

phương, biến thể trong lịch sử phát triển ngôn ngữ của đầu mục từ,...

+ Thông tin về chính tả: Biến thể chính tả của đầu mục từ.

+ Thông tin về từ vựng: Biến thể từ vựng của đầu mục từ về phạm vi sử dụng về mặt địa lý (phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung, phương ngữ Nam) hay thời gian (cổ, cũ).

+ Thông tin về ngữ pháp: Thông tin về hình thức cấu tạo (ngữ động từ, ngữ tính từ, ngữ danh từ, ngữ thái từ, kết cấu khuôn, kết cấu C - V,...); thông tin về khả năng kết hợp (kết hợp với câu/ mệnh đề (đứng đầu câu/ mệnh đề, đứng cuối câu/ mệnh đề, đứng xen kẽ trong câu/ mệnh đề), kết hợp với ngữ (đứng đầu ngữ, đứng sau ngữ), kết hợp với từ (đứng trước từ, đứng sau từ),...); thông tin về chức năng trong câu (dùng làm thành phần phụ trong câu,...).

+ Thông tin về ngữ nghĩa: Lời định nghĩa (nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp,...).

+ Thông tin về ngữ dụng: Thông tin phản ánh phong cách (trang trọng, viết, thông tục, khẩu ngữ,...); thông tin phản ánh sự đánh giá, thái độ của người nói (hàm ý tôn trọng, hàm ý khinh miệt, coi thường,...); thông tin phản ánh mục đích của người nói (đưa đẩy, rào đón, nhấn mạnh, phỏng đoán, giả định, phủ định, bác bỏ, phản đối, can ngăn, chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận, hạn định, điều kiện, cảnh báo, nhắc nhở,...);...

+ Thông tin về mối quan hệ hệ thống của ngôn ngữ như đồng nghĩa, trái nghĩa: Đơn vị đồng nghĩa/trái nghĩa.

- Ví dụ: 2 ví dụ nguyên văn, 1 ví dụ tự đặt có chứa quán ngữ.

5. Kết luận

Tóm lại, quán ngữ tiếng Việt là một nhóm đơn vị từ vựng trong vốn từ vựng rất đa dạng và phong phú của tiếng Việt. Ngữ nghĩa của quán ngữ tiếng Việt có tính đặc trưng với nhiều mức độ khác nhau. Nhiều quán ngữ tiếng Việt đã được đưa vào giải thích trong một số từ điển nhưng chưa đầy đủ, chưa có hệ thống. Vì vậy, việc biên soạn một cuốn từ điển riêng biệt để giải thích các quán ngữ tiếng Việt một cách đầy đủ và có hệ thống là rất cần thiết. Hi vọng là việc nghiên cứu biên soạn *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* sẽ cho ra kết quả là một công trình tra cứu có thể đáp ứng được nhu cầu học hỏi, sử dụng tiếng Việt nói chung, quán ngữ tiếng Việt nói riêng một cách hiệu quả của người bản ngữ cũng như của người nước ngoài học tiếng Việt.

CHÚ THÍCH

¹ Đề tài cấp Cơ sở do TS. Trương Thị Thu Hà làm Chủ nhiệm, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam là Tổ chức chủ trì, thực hiện năm 2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1981.
- [2] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1996.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp, “Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, số 3, tr.45-52, 1975.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.

- [7] Nguyễn Thiện Giáp, *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
- [8] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.
- [9] Đoàn Thị Thu Hà, *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.
- [10] Đặng Hoàng Hải, Hoàng Thị Nhung, “Một cách phân loại từ điển ngôn ngữ”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 1(9), tr.19-32, 2011.
- [11] Vũ Quang Hào, *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.
- [12] Nguyễn Văn Hiệp, “Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7, tr.89-98, 2019.
- [13] Ngô Hữu Hoàng, *Vai trò của quán ngữ trong việc kiến tạo phát ngôn (trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
- [14] Nguyễn Thị Huyền (Chủ nhiệm đề tài), *Từ điển bách khoa về Từ điển ngôn ngữ ở Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Hà Nội, 2021.
- [15] Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỳ, *Việt Nam văn phạm*, Lê Thăng xuất bản, Imprimerie du Nord, N°133 Rue du Cotton, Hà Nội, 1940.
- [16] Nguyễn Thị Thanh Nga (Chủ nhiệm đề tài), *Một số vấn đề cơ bản về lý luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về việc biên soạn các loại từ điển ngữ văn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 2010.
- [17] Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- [18] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Đà Nẵng, 2010.
- [19] Chu Bích Thu, *Một số nét khái quát về cấu trúc vi mô của từ điển giải thích (trên cơ sở tư liệu từ điển giải thích tiếng Việt)*, trong Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Ngôn ngữ học, *Một số vấn đề Từ điển học*, tr.75-112, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
- [20] Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.
- [21] Lê Thị Thùy Vinh, “Nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt từ góc độ dụng học”, *Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 23, tr.48-63, 2013.